

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 68/2025/DS-PT

Ngày: 21 - 5 - 2025

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đăng Huy

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Anh Tuyết

Ông Trần Hữu Hiệu

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Mai Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Nguyễn Thị Hiền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 5 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2025/TLPT-DS ngày 12 tháng 3 năm 2025 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 51/2025/QĐ-PT ngày 25 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc Đ, sinh năm 1958; địa chỉ: Khu L, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương; có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Trần Phương T, sinh năm 1997; địa chỉ: số C L, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng Q - Luật sư của Công ty L thuộc Đoàn luật sư thành phố H; có mặt

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu Đ1 (tên gọi khác: Nguyễn Văn Ý), sinh năm 1957; địa chỉ: Khu Đ, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có mặt

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1940; Vắng mặt

2. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1947; Vắng mặt

Đều có địa chỉ: Khu Đ, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương;

3. Bà Nguyễn Thị K1, sinh năm 1942; địa chỉ: Khu A, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương; Vắng mặt

4. Bà Nguyễn Thị Hồng S, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên; có mặt

5. Chị Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu L, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà K, bà K1, ông T1 và bà H: Bà Nguyễn Thị Hồng S, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên; có mặt

6. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1960; địa chỉ: Khu Đ, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Ông Nguyễn Hữu Đ1 (tên gọi khác: Nguyễn Văn Ý), sinh năm 1957; địa chỉ: Khu Đ, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có mặt

7. Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1950; có mặt

8. Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1984; có mặt

Đều có địa chỉ: Khu Đ, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương;

9. Ủy ban nhân dân phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương; người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND phường; vắng mặt

- **Người kháng cáo:** Nguyên đơn – ông Nguyễn Quốc Đ và bị đơn – ông Nguyễn Hữu Đ1

Bản án không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn ông Nguyễn Quốc Đ, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Bố mẹ ông Nguyễn Quốc Đ là cụ Nguyễn Văn Đ2, chết tháng 7/2008 và cụ Trần Thị N, chết tháng 3/2008 có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Các cụ có 07 người con, gồm: bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị K2, bà Nguyễn Thị K1, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Hồng S, ông Nguyễn Hữu Đ1 và ông Nguyễn Quốc Đ. Bà K2 chết ngày 30/6/2020, bà K2 không kết hôn với ai và có 01 người con là bà Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1969. Các cụ không có người con riêng, con nuôi nào khác.

Cụ Đ2 và cụ N có khối tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 523 m² tại thửa đất số 86 và thửa đất số 96, tờ bản đồ số 04, địa chỉ: khu Đ, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương, được Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V345870, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1114/QSDĐ/1257/QĐUB cấp ngày 25/12/2002, vào sổ theo dõi biến động số 001035 DT.VP ngày 22/3/2022, đứng tên cụ Nguyễn Văn Đ2. Về tài sản trên đất: Có 01 nhà ở cấp 4 mái bằng, 01 sân lát gạch đỏ và một số cây cối. Hiện căn nhà chỉ khóa cửa để đầy, không có ai sinh sống.

Các cụ không để lại di chúc nên di sản được chia thừa kế theo pháp luật. Các chị gái đã có gia đình riêng, ông T1 và ông Đ1 đều đã được các cụ cho đất ở hai bên, giáp phần đất của các cụ để lại. Ông Đ người con trai thứ ba đang sinh

sống ở nơi khác nên những người thừa kế của các cụ đã họp bàn và thống nhất giao cho ông Đ được hưởng toàn bộ phần di sản do các cụ để lại. Kể từ năm 2008 đến nay, ông Đ là người trực tiếp thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan đến phần đất này. Gần 20 năm nay, các đồng thừa kế khác đều hiểu và đồng thuận phần đất của bố mẹ sẽ được giao cho ông Đ sử dụng. Ý chí của các đồng thừa kế được khẳng định và ghi nhận chính thức tại Văn bản từ chối nhận di sản lập ngày 23/8/2022 của 06 người thừa kế khác gồm: bà K, bà K1, ông T1, bà S, ông Đ1 và bà H (*con gái bà K2*). Văn bản được Công chứng viên phòng C chứng nhận với nội dung: Xác nhận di sản thừa kế của cụ Đ2, cụ N là thửa đất số 86, tờ bản đồ số 4, diện tích 382 m² và thửa đất số 96, tờ bản đồ số 04, diện tích 141 m² cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất. Xác nhận cụ Đ2, cụ N không để lại di chúc trước khi qua đời. Xác nhận từ chối nhận toàn bộ phần di sản được hưởng của bố mẹ như mô tả ở trên, bao gồm cả phần diện tích đất dôi dư, tài sản gắn liền với đất theo hồ sơ của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Xác nhận việc từ chối nhận di sản là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc và không nhằm trốn tránh bất kỳ nghĩa vụ tài sản nào. Văn bản từ chối nhận di sản đã được bàn giao cho ông Đ để làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế và thực hiện các thủ tục hành chính. Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế nêu trên là hành vi pháp lý đơn phương của người lập, đã phát sinh hiệu lực pháp lý. Do tất cả những người hưởng thừa kế khác của cụ Đ2 cụ N đã từ chối nhận di sản nên ông Đ được hưởng toàn bộ di sản. Tuy nhiên, khi cán bộ đo đạc của thành phố xuống xác định mốc giới thì không thống nhất được với ông Nguyễn Hữu Đ1. Ông Đ1 cho rằng thửa đất đứng tên các cụ có một phần là đất của ông Đ1. Chính vì vậy, ông Đ đã không thể làm được thủ tục khai nhận di sản thừa kế để được cấp Giấy tờ nhà đất. Cho đến nay, ông Đ đã nhiều lần trao đổi với ông Đ1 nhằm thống nhất ranh giới giữa hai phần đất; theo đơn đề nghị của ông Đ, Ủy ban nhân dân phường N đã mở phiên họp có sự tham gia của cả hai bên để hòa giải nhưng không có kết quả. Vì vậy, ông Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ2, cụ Trần Thị N để lại gồm thửa đất số 86, tờ bản đồ số 04, diện tích 382m², thửa đất số 96, tờ bản đồ 04, diện tích 141 m², tài sản trên đất (*căn nhà cấp 4 cũ, công trình khác trên đất, một số cây cối*), địa chỉ: khu Đ, phường N, thành phố H, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp ngày 25/12/2002. Chia di sản thừa kế theo hướng giao toàn bộ khối di sản này cho ông Đ được sở hữu, sử dụng.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ1 trình bày: Thống nhất như phần trình bày của ông Đ về nhân thân, lý lịch gia đình, di sản của cụ Đ2 cụ N để lại.

Nguồn gốc thửa đất số 85, 86, 87, 96 tờ bản đồ số 04 tại khu Đ, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương đều có nguồn gốc của cụ Đ2, cụ N. Vợ chồng ông được hai cụ tách cho thửa đất số 85, 96 tờ bản đồ 04 và đã được cấp GCNQSD đất đối với thửa đất này. Thửa số 86, 96 tờ bản đồ 04 được cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSD đất mang tên cụ Đ2. Trước đây hai cụ sinh sống trên đất có một căn nhà đã xuống cấp, dột nát. Năm 2000, ông là người phá ngôi nhà cũ và xây lại nhà ở và một số công trình cho hai cụ sinh sống. Một mình ông bỏ tiền và công

sức, thuê thợ để xây nhà; anh chị em không ai đóng góp gì. Mục đích ông xây nhà để bố mẹ ở và sau này làm nơi thờ cúng các cụ. Ngoài ra vợ chồng ông là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng khi các cụ còn sống. Hai cụ chết không để lại di chúc, trước khi chết cũng không nói là cho ông Đ hay cho ai khác. Từ khi hai cụ chết, ông Đ về trồng cây, đi lại sử dụng, quản lý thửa đất. Năm 2019, ông Đ bán một phần đất cho ông T1. Năm 2022, ông Đ mời địa chính về đo thửa đất của các cụ và đo cả sang phần đất của gia đình ông, yêu cầu gia đình ông trả đất cho ông Đ thì ông không đồng ý. Vì vậy, trong gia đình ông chưa thống nhất được việc phân chia di sản của các cụ. Trên đất có cây cối do ông Đ là người trực tiếp trồng, quản lý và thu hoạch.

Đối với Văn bản từ chối nhận di sản ngày 23/8/2022, ông có ký tên và điểm chỉ nhưng ông không đọc, không nắm được nội dung mà do các anh chị em cùng ký nên ông ký theo.

Nay ông Đ khởi kiện đề nghị chia di sản thừa kế của hai cụ theo hướng ông Đ được hưởng toàn bộ di sản thừa kế thì ông không nhất trí. Ông đề nghị Tòa án xác định cụ thể phần di sản của hai cụ để lại và xem xét chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật, xem xét công sức, tài sản trên đất của vợ chồng ông để đảm bảo quyền lợi của ông. Đối với cây cối trên đất ông không yêu cầu giải quyết, nếu sau này chia đất cho ai thì người đó được hưởng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị K1, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Hồng S, bà Nguyễn Thị Minh H và người đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Thông nhất như phần trình bày của ông Đ về lý lịch nhân thân gia đình, di sản của cụ Đ2 cụ N để lại. Ngay từ khi còn sống, cụ Đ2 cụ N đã công bố trong nội bộ gia đình sẽ giao cho ông Đ, người con trai thứ ba được hưởng toàn bộ nhà, đất do bố mẹ để lại. Chính tay cụ Đ2 đã bàn giao trực tiếp cho ông Đ quản lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp đứng tên cụ Đ2.

Ngày 23/8/2022, hàng thừa kế của cụ Đ2, cụ N gồm: bà K, bà K1, ông T1, bà S, ông Đ1 và bà H (*con gái bà K2*) đã có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế của các cụ. Văn bản được công chứng theo quy định. Đến nay, các ông, bà vẫn giữ nguyên quan điểm là từ chối nhận di sản thừa kế của các cụ tại Văn bản ngày 23/8/2022. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Các ông, bà không có tài sản trên đất của các cụ, không đề nghị xem xét công sức, không yêu cầu gì khác.

Ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Ông nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Đ. Xác định ông được cụ Đ2, cụ N cho thửa đất 87 có nguồn gốc của hai cụ. Gia đình ông đã xây nhà, tường bao kiên cố sử dụng ổn định nhiều năm nay và ông đã được cấp GCNQSD đất phần đất ông được tách cho. Năm 2008, ông T1 làm thủ tục tách thửa đất số 87 thành ba thửa 87, 520, 521 đều thuộc tờ bản đồ số 4 và được cấp GCNQSD đất lần lượt cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn

Văn Đ3 và anh Nguyễn Văn H1 (*là các con của ông T1*). Thửa đất đứng tên anh H1 giáp ranh thửa đất của cụ Đ2 để lại.

UBND phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương cung cấp: Nguồn gốc thửa đất có tranh chấp trong vụ án tại khu Đ, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương là của cụ Đ2, cụ N. Căn cứ hồ sơ địa chính lập theo Chỉ thị 299 thể hiện thửa số 07, tờ bản đồ số 11 loại đất thổ cư, diện tích 1331m² và thửa số 52 tờ bản đồ 11 diện tích 260m² loại đất ao người sử dụng là cụ Nguyễn Văn Đ2. Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1996 thể hiện thửa số 85 tờ bản đồ số 04 diện tích 475m², loại đất thổ cư, người sử dụng là ông Nguyễn Văn Ý (*Nguyễn Hữu Đ1*); thửa số 86, tờ bản đồ số 04, diện tích 342m², loại đất thổ cư, người sử dụng là cụ Nguyễn Văn Đ2; thửa số 87, tờ bản đồ số 04 diện tích 461m² loại đất thổ mang tên chủ sử dụng ông Nguyễn Văn T1 và thửa số 96 tờ bản đồ 11 diện tích 282m² loại đất ao, là ao chung của cụ Đ2 và ông Ý (Đặng). Năm 2008 ông T1 tách thửa 87 ra thành 3 thửa: thửa số 87 diện tích 140m² mang tên ông T1, thửa số 520 diện tích 151m² mang tên anh Nguyễn Văn Đ3 (con ông T1) và thửa số 521 diện tích 170m² mang tên anh Nguyễn Văn H1 (con ông T1), các thửa đều thuộc tờ bản đồ số 04. Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2010 thể hiện thửa số 18 tờ bản đồ số 24, loại đất ở, diện tích 447,7m², người sử dụng là ông Nguyễn Quốc Đ; thửa số 17 tờ bản đồ 24 diện tích 822,7m² mang tên ông Nguyễn Hữu Đ1. Hiện trạng thực tế do Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ có biến động về kích thước, diện tích, xác định do sai số khi đo đạc; phần đất ông Đ1 sử dụng theo bản đồ 299 không có đường đi vào nhưng cụ Đ2, ông Đ1 đã thống nhất để lại một phần đường làm ngõ đi nên GCNQSD đất của ông Đ1 có thể hiện đường đi. Theo kết quả đo đạc hiện trạng và lồng ghép sơ đồ đất, về hướng T giáp sông, các hộ có diện tích tăng thêm do lấn một phần sông thuộc quyền quản lý của UBND phường thì các hộ có trách nhiệm trả lại cho UBND phường quản lý.

Tòa án đã xem xét thẩm định tại chỗ đối với hiện trạng diện tích đất đứng tên ông Đ1, cụ Đ2, ông T1, anh H1, anh Đ3 và công trình tài sản trên thửa đất đứng tên của cụ Đ2. Kết quả về diện tích, kích thước tứ cận đều biến động không trùng khớp với số liệu phản ánh trên bản đồ địa chính qua các thời kỳ, cũng như số liệu phản ánh trên Giấy chứng nhận đã được cấp cho các đương sự.

Hội đồng định giá tài sản đã kết luận: Giá trị quyền sử dụng đất ở là 6.000.000đ/m²; giá trị đất trồng cây lâu năm là 1.500.000đ/m²; giá trị đất nuôi trồng thủy sản là 1.500.000đ/m². Tài sản, công trình trên thửa đất 86 đứng tên cụ Đ2 gồm: 01 nhà ở cấp 4 mái ngói, xây dựng năm 2000, giá trị còn lại là 37.818.000 đồng; sân lát gạch đỏ, giá trị còn lại là 3.840.000 đồng; 01 đoạn tường xây, giá trị còn lại là 429.000 đồng; 01 đoạn tường xây giáp sân gạch giá trị còn lại là 1.163.000 đồng; 01 đoạn tường ở vườn giá trị còn lại là 1.101.000 đồng; 01 đoạn tường xây gạch chỉ giáp đường thôn xây năm 2013 giá trị còn lại 2.363.000 đồng. Đối với cây trồng trên đất, không ai yêu cầu định giá. Ngoài ra, Hội đồng định giá

còn định giá một số tài sản là công trình trên phần đất đứng tên ông Đ1 và anh H1.

7. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương đã căn cứ các quy định pháp luật và quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc Đ

Xác định ranh giới giữa thửa đất 85 đứng tên ông Nguyễn Hữu Đ1 và bà Nguyễn Thị B với thửa đất 86 đứng tên cụ Nguyễn Văn Đ2 là đoạn thẳng A6B5 theo sơ đồ kèm theo bản án.

Xác định ranh giới giữa thửa đất 521 đứng tên anh Nguyễn Văn H1 với thửa đất 86 và 96 đứng tên cụ Nguyễn Văn Đ2 là đoạn thẳng B1B2B3B10.

Xác định di sản thừa kế của cụ Đ2 và cụ N là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 86, tờ bản đồ số 04, diện tích 346,2m² (trong đó 300 m² đất ở, 46,2 m² đất cây lâu năm) theo hình thể A6B1B2B3B5 và 1/2 diện tích của thửa đất số 96, tờ bản đồ 04, diện tích 174,2 m² đất nuôi trồng thủy sản, theo hình thể B3B4B5B9A1B10 (1/2 phần đất còn lại của thửa số 96 có hình thể B5B6B8B9 thuộc quyền sử dụng của ông Đ1 bà B); địa chỉ: khu Đ, phường N, thành phố H; tổng giá trị quyền sử dụng đất là 2.130.600.000 đồng và nhà ở cấp 4 trên thửa đất 86, giá trị sử dụng còn lại là 37.818.000 đồng.

Xác định Văn bản từ chối nhận di sản ngày 23/8/2022 có hiệu lực pháp luật. Chia di sản thừa kế của cụ Đ2 và cụ N theo pháp luật. Chia toàn bộ di sản của các cụ cho ông Đ được sở hữu, quản lý và sử dụng.

Ông Đ có nghĩa vụ trả công sức cho ông Đ1 bà B bằng tiền là 40.000.000 đồng.

3. Về giao hiện vật:

Ghi nhận ý kiến thoả thuận của ông Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Văn H1 và ông Nguyễn Quốc Đ xác định ranh giới thửa đất 521 đứng tên anh H1 với thửa đất 86 và 1/2 thửa đất 96 được chia cho ông Đ là tường bao theo hiện trạng, là đoạn thẳng A1A2A3A4A5. Phần đất theo các hình thể A1B4A2B2B3B10A1 và B1B2A3A4B12B1, gia đình ông T1, anh H1 lần chiếm sang phần đất ông Đ được chia để ông T1, anh H1 và ông Đ tự thoả thuận giải quyết.

Giao cho ông Đ được sử dụng phần đất có hình thể A1B4A2B2A3A4B12A6B5B9A1 và được sở hữu nhà ở, công trình tài sản trên phần đất được giao. Đối với một phần nhà ở cấp 4 (4,5m²) ông Đ được giao nằm trên một phần thửa đất số 85 của ông Đ1 bà B; ông Đ có nghĩa vụ phá, dỡ để trả lại đất cho ông Đ1 bà B.

Tạm giao phần đất có hình thể A5A6B12 thuộc quyền quản lý của UBND phường N cho ông Đ sử dụng đến khi Nhà nước có chính sách ông Đ phải chấp hành

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/02/2025 nguyên đơn Nguyễn Quốc Đ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cụ thể: Xác định không đúng ranh giới, diện tích thửa đất của cụ Đ2, cụ N với ông Đ1; xác định ông T1, anh H1 lấn sang phần đất của 02 cụ là không có căn cứ và không nhất trí trả cho công sức cho ông Đ1, bà B 40.000.000 đồng. Ngày 23/01/2025, ông Đ1 kháng cáo đề nghị được hưởng di sản thừa kế của 02 cụ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện
- Nguyên đơn và bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các đương sự đều là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của đương sự trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự là kháng cáo hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có mặt người đại diện theo ủy quyền nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Nguyễn Hữu Đ1: Ngày 23/8/2022, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ2 và cụ N (*trừ ông Đ*) đã lập Văn bản từ chối nhận di sản. Văn bản được Phòng C tỉnh Hải Dương công chứng theo quy định. Ông Đ trình bày ông có ký Văn bản này, nhưng không đọc, không biết nội dung, do anh chị em trong gia đình ký tên, có bảo ông ký nên ông cũng ký tuy nhiên ông không đưa ra được căn cứ chứng minh. Xét thấy ông Đ1 là người có đủ năng lực hành vi pháp luật dân sự, tự nguyện ký kết và không bị ai ép buộc. Do đó Văn bản từ chối nhận di sản ngày 23/8/2022 có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 620 của Bộ luật Dân sự. Ông Đ1 đã từ chối nhận di sản nên cấp sơ thẩm không chia di sản thừa kế của cụ Đ2, cụ N cho ông Đ1 là có căn cứ pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Quốc Đ:

[3.1] Về xác định ranh giới thửa đất của cụ Đ2, cụ N: Diện tích, kích thước các cạnh của cả 03 thửa đất của cụ Đ2, ông Đ1, ông T1 (hiện tách làm 03 thửa)

đều có sự biến động. Về ranh giới với đất của ông Đ1: Đất của ông Đ1, ông B1 đã xác định được ranh giới, mốc giới không tranh chấp nên lấy mốc cố định là các cạnh giáp ranh giữa đất ông Đ1 với ông B1, lồng ghép giữa sơ đồ hiện trạng với GCNQSDĐ thể hiện ranh giới giữa thửa 86 (cụ Đ2) với thửa 85 (ông Đ1) là đoạn thẳng A6B5 dài 39,6m; chiều rộng về phía Nam của thửa đất và diện tích đã đảm bảo kích thước theo GCNQSDĐ. Về ranh giới với đất của ông T1, anh H1: Trước đây giữa hai thửa đất đã có ranh giới đất, khi gia đình ông T1, anh H1 xây dựng lại nhà ở đã phá dỡ ranh giới cũ xây lại tường bao tại vị trí ranh giới cũ, hiện có ranh giới, mốc giới mới là bức tường bao mới xây gắn liền với tường nhà ở mới xây là đoạn thẳng A1A2A3A4A5. So sánh hiện trạng chiều dài đất mặt tiếp giáp đường thôn của ông T1, anh H1, anh Đ3 với GCNQSDĐ thể hiện hiện trạng sử dụng nhiều hơn GCNQSDĐ là 3,03m. Đồng thời tổng diện tích đất sử dụng của ông T1, anh H1, anh Đ3 cũng lớn hơn so với GCNQSDĐ trong khi tổng diện tích đất của cụ Đ2 nhỏ hơn GCNQSDĐ. Nếu tính cả diện tích ông T1, anh H1 lấn sang phần đất của các cụ cộng với diện tích thực tế của các cụ thì tổng diện tích tương đương với diện tích trong GCNQSDĐ. Do vậy ranh giới của các thửa đất theo sơ thẩm xác định là có căn cứ. Tại phiên tòa sơ thẩm chính ông Đ trình bày phần dưới thửa đất ông T1 có lấn sang phần ao của 02 cụ tuy nhiên cả hai bên đều xác định giữ nguyên hiện trạng đã sử dụng và sẽ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; cấp sơ thẩm đã chấp nhận thỏa thuận này là phù hợp với ý chí của ông Đ, ông T1.

[3.2] Về việc trích trả công sức cho vợ chồng ông Đ1: Ông Đ1 cho rằng có xây nhà cho 02 cụ nhưng ông Đ không đồng ý tuy nhiên ông Đ cũng thừa nhận ông Đ1 có gọi thợ xây giúp do lúc đó ông Đ1 cũng sửa nhà. Các đương sự đều thừa nhận ông Đ1 ở sát nhà, cùng khuôn viên đất của 02 cụ, ông Đ không sống ở trên đất mà chỉ đến trồng cây, thu hoạch rồi lại về, không ngủ lại phù hợp với lời khai của ông Đ1 xác định do ở cạnh nhà 02 cụ nên ông trông nom di sản là nhà của 02 cụ. Do vậy cấp sơ thẩm ấn định trích công sức cho vợ chồng ông Đ1 trong việc tạo dựng nhà ở, công trình trên phần đất của cụ Đ2 là 40.000.000 đồng là phù hợp.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn không có cơ sở chấp nhận nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn, bị đơn kháng cáo không được chấp nhận nhưng là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Nguyễn Quốc Đ và ông Nguyễn Hữu Đ1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 21/01/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Quốc Đ và ông Nguyễn Hữu Đ1.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND thành phố Hải Dương;
- Chi cục THADS thành phố Hải Dương;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Đăng Huy